

Bản tin chứng khoán

Trong số này

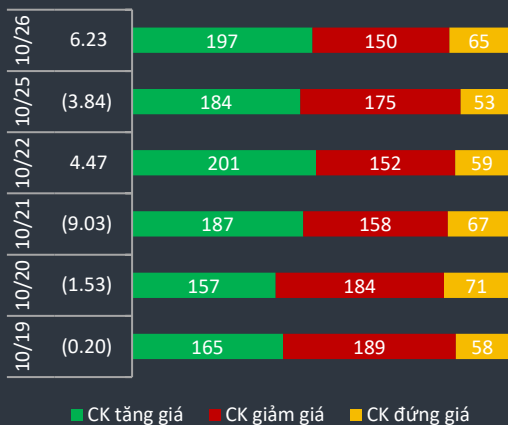
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

HPG	66.88
VHC	28.80
HSG	25.71
FUEVFNVD	21.91
KBC	19.99
VHM	18.89
NVL	(18.78)
HDB	(24.67)
CTG	(26.42)
PNJ	(30.60)
VIC	(32.77)
VRE	(45.55)
VNM	(50.95)
NBB48	

Thị trường có phiên rung lắc rất mạnh khiến nhiều nhà đầu tư bất ngờ. Gần như toàn bộ thời gian giao dịch trong ngày chỉ số Vnindex bị đè từ 5-8 điểm và đôi lúc có cảm giác chỉ số Vnindex có thể bị đào sâu hơn về cuối phiên. Mọi thứ thay đổi rất nhanh trong 30 phút giao dịch cuối giờ với cú đảo chiều của hàng loạt blue chip kéo chỉ số xanh 6 điểm và vượt lên trở lại ngưỡng 1391. Độ rộng thị trường không quá cách biệt giữa 215 mã tăng và 210 mã giảm nhưng lạc quan hơn rất nhiều so với phiên sáng có thời điểm cả sàn đỏ lửa hơn 300 mã giảm.

Nhóm VN30 đóng vai trò khá lớn trong việc đảo chiều chỉ số trong đó nhiều mã chuyển từ đỏ sang xanh mạnh như HPG, FPT, SSI, TPB. Nhóm ngân hàng điều chỉnh khá mạnh phiên sáng nhưng hồi phục khá tốt và phiên chiều với 15/27 mã tăng điểm. Những bank nhỏ tăng nhiều nhất như PGB, KLB, VIB, BVB từ 1% - 2%. OCB nằm trong 5 mã bank giảm điểm trong ngày nhưng mức điều chỉnh chỉ dưới tham chiếu 1 chút. Thanh khoản OCB vẫn ở mức khá cao gần 6 triệu cổ phiếu chuyển nhượng trong ngày.

Nhóm bất động sản cũng điều chỉnh và phân hóa mạnh hôm nay. KDH, TDH, PDR, HDC, NVL đều mất điểm nhưng cuối phiên mức rơi chậm lại và quanh -1%. Một số cổ phiếu vẫn có lực mua mạnh và tăng tốt như DIG, HQC, HDG, NLG, D2D.

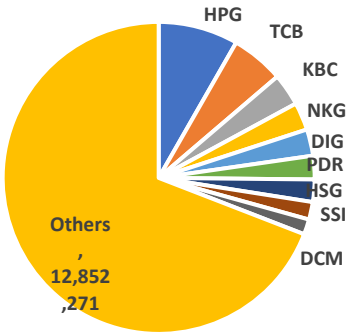
Nhóm cổ phiếu thép, phân bón cũng tích cực đảo chiều với nhiều cổ phiếu lớn như NKG, HPG, HSG, DPM, BFC. Nhóm ngành chứng khoán cũng cho thấy tín hiệu đảo chiều sau hơn 1 tuần điều chỉnh. VCI hôm nay đã xanh trở lại hơn 2%, HCM, MBS, VND, SSI, SHS đóng cửa cuối ngày cũng trên 1%.

Khối ngoại mua bán khá cân bằng trong ngày và chỉ bán ròng 51 tỷ đồng. HPG được mua ròng nhiều nhất hơn 66 tỷ đồng cùng với VHC, HSG, KBC, VHM. KBC vừa công bố kết quả kinh doanh quý III/2021. Trong đó, doanh thu thuần tăng trưởng gần 61% so với cùng kỳ, đạt gần 325 tỷ đồng, Tuy nhiên, Kinh Bắc lỗ ròng 68,4 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ ròng 20,8 tỷ đồng). Lũy kế 9 tháng đầu năm, Kinh Bắc đạt gần 3.077 tỷ đồng doanh thu thuần và 572 tỷ đồng lãi ròng, lần lượt gấp 3,3 lần và 19 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Vnindex 1,391.63
▲ +6.23(+0.45%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
HPG	56.3	1,200	2.18
FPT	96.9	2,000	2.11
VIB	36.8	650	1.80
GAS	113.8	1,800	1.61
HVN	25.8	400	1.57
SSI	38.8	500	1.31
MBB	28.0	350	1.27
TPB	42.5	500	1.19
PLX	54.6	500	0.92
POW	12.4	100	0.82
HDB	24.7	200	0.82
DHG	98.8	700	0.71
VRE	30.6	200	0.66
VJC	132.5	700	0.53
GVR	39.5	150	0.38
VHM	78.7	200	0.25
TCB	51.0	100	0.20
VPB	37.1	50	0.14
VIC	92.2	100	0.11
CTG	29.9	-	-
BID	39.2	-	-
STB	25.6	-	-
VCB	94.0	(100)	(0.11)
BVH	64.3	(200)	(0.31)
MWG	128.0	(400)	(0.31)
BCM	47.5	(200)	(0.42)
NVL	103.3	(500)	(0.48)
ACB	31.1	(150)	(0.48)
VNM	89.6	(500)	(0.55)
MSN	139.6	(800)	(0.57)
PNJ	98.3	(800)	(0.81)
SAB	155.4	(1,300)	(0.83)
REE	75.2	(800)	(1.05)
PDR	96.3	(1,700)	(1.73)



Có vài thông tin về việc một vài công ty chứng khoán lớn sẽ giới hạn margin và có thể tin này làm ảnh hưởng giá cổ phiếu trong ngắn hạn. Thị trường vẫn thiếu sự ổn định và khá nhạy cảm trong vài phiên gần đây. Mức độ rung lắc cũng diễn ra thường xuyên trong ngày nhưng luôn có một lượng lớn dòng tiền đỡ bên dưới. Nhà đầu tư nên hạn chế margin ở giai đoạn hiện tại nhưng có thể tích lũy cổ phiếu ở các nhịp điều chỉnh. Điểm hỗ trợ Vnindex sâu nhất quanh 1350 tuy nhiên khả năng thị trường nếu điều chỉnh sẽ xoay quanh vùng 1370-1390.

Thép: NKG, HPG, HSG

Phân đạm: DPM, DCM

Ngân hàng: OCB, TPB, MBB

Các ngành khác: GVR, FPT, SZC, VCI, VND, DPR, BVH, ABI

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
TCM	75.0	4.9	60	80	Mua quanh 62-64. Cắt lỗ nếu dưới 60	10/6/2021	17.2%
PET	29.7	(2.3)	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	6.1%
LCG	17.6	6.2	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	25.7%
DPR	73.5	(1.3)	57	75	Mua vào quanh 65-67	9/21/2021	9.7%
IDC	65.5	6.7	45	65	Mua vào quanh 50-52	9/21/2021	31.0%
REE	75.2	0.5	50	65	Nắm giữ	7/12/2021	47.5%
GVR	39.5	5.2	28	38	Nắm giữ, mục tiêu 42	7/12/2021	34.4%
HCM	36.9	(5.3)	44	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	8.5%
VCI	61.3	(5.5)	47	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 55-57	7/12/2021	25.1%
SSI	38.8	(5.1)	45	70	Nắm giữ	7/12/2021	17.6%
MBB	28.0	(0.9)	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 32	7/12/2021	-3.4%
OCB	26.9	5.3	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 20-22	7/12/2021	17.0%
HPG	56.3	(1.6)	44	65	Nắm giữ, mua thêm nếu giá về 50	7/12/2021	25.1%
DGW	112.3	(1.8)	120	170	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 110	3/3/2021	124.6%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

SAV	6.92
KMR	6.93
CIG	6.93
HQC	6.95
DXV	6.95
BCE	6.98
TLD	6.98
VRC	6.98
VRC	6.98
KHP	6.99
PXT	10.20

Top tăng giá HNX

VE8	8.89
PV2	8.93
VC3	9.09
SD2	9.09
DL1	9.17
VC7	9.52
NTP	9.56
STP	9.57
SDA	9.65
NBP	9.70
PVL	9.72
FID	9.84
HGM	9.89
TXM	10.00

NTL – CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm - Quý 3/2021, doanh thu thuần đạt hơn 157 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ. Trong kỳ Công ty tiết giảm đáng kể các chi phí, dù vậy sau thuế cũng giảm 11% xuống còn hơn 74 tỷ đồng.

SSH - CTCP Phát triển Sunshine Homes - Quý 3 doanh thu thuần đạt hơn 238 tỷ đồng cao gấp 3,4 lần cùng kỳ năm ngoái. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN cũng tăng tương đối, kết quả sau khi trừ các khoản chi phí SSH lãi sau thuế 147 tỷ đồng cao gấp 12,8 lần với quý 3/2020.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 doanh thu thuần SSH đạt 1.228 tỷ đồng, tăng cao gấp 5,7 lần cùng kỳ. Nhờ chi phí vốn tăng thấp hơn và doanh thu tài chính tăng cao, nên lợi nhuận sau thuế thu về đạt 291,5 tỷ đồng, tăng mạnh so với kết quả 4,5 tỷ đồng cùng kỳ.

SBH - CTCP Thủy điện sông Ba Hạ - Quý 3/2021 doanh thu giảm 5,3% so với cùng kỳ, đạt 180 tỷ đồng. Trừ các chi phí, quý 3 Thủy điện sông Ba Hạ lãi sau thuế hơn 84 tỷ đồng, giảm 14,6% so với lợi nhuận đạt được quý 3 năm ngoái.

GMC - Quý 3 doanh thu thuần đạt 204 tỷ đồng, giảm 54% so với cùng kỳ. Sau khi trừ các khoản chi phí, GMC báo lỗ 6,8 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái cũng lỗ hơn 4,5 tỷ đồng.

DC4 - CTCP Xây dựng DIC Holdings – Đã thông qua kế hoạch phát hành 1,65 triệu cổ phiếu ESOP, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

VGT - CTCP Vinatex - Quý 3/2021 với doanh thu 4.077 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020. Khấu trừ các chi phí, VGT ghi nhận LNST quý 3 năm nay vào mức 286 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần cùng kỳ. Lợi nhuận ròng 187 tỷ đồng, cao gấp 3 lần quý 3/2020.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu Công ty đạt 11.137 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí, LNST đạt 872 tỷ đồng, cao gấp 2 lần 9 tháng đầu năm ngoái.

PC1 - CTCP Xây lắp điện 1 - Ngày 04/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 05/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới), tương ứng PC1 sẽ phát hành thêm hơn 38,23 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

DPG - CTCP Đạt Phương – Đã thông qua việc phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, giá phát hành bằng mệnh giá là 100 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 10,5%/năm cho năm đầu tiên.

Tổng hợp kết quả kinh doanh quý 3.2021

Mã CK	Sàn CK	DT 9T.2021	% tăng trưởng Doanh thu	LN 9T.2021	% tăng trưởng Lợi Nhuận	EPS	BV
AAM	HOSE	72,750,068,986	-18.5%	(4,072,675,515)		(1,116)	18,182
AAS	UPCOM	568,759,233,544	82.9%	141,459,056,205	243.2%	2,610	12,226
AAT	HOSE	405,297,321,044	109.4%	27,299,628,490	141.7%	883	12,995
ABB	UPCOM	2,197,314,000,000	29.3%	1,279,199,000,000	69.9%	2,879	17,476
ABC	UPCOM	1,135,335,878,666	-61.1%	12,403,763,794	-60.6%	787	18,315
ABI	UPCOM	1,333,472,228,536	5.9%	289,136,120,654	21.9%	9,366	33,971
ABS	HOSE	714,251,592,060	99.1%	12,185,798,688	12.6%	769	11,415
ABT	HOSE	210,787,809,801	-12.4%	19,025,772,042	50.5%	1,761	36,326
ADC	HNX	203,828,183,675	-21.3%	4,805,143,317	-29.3%		
ADP	UPCOM	312,252,533,484	-28.5%	38,876,022,234	-30.8%		
AFX	UPCOM	519,147,735,291	-13.1%	4,097,080,955	-48.7%	408	10,902
AGM	HOSE	2,332,820,861,028	54.5%	17,829,279,383	-10.9%	1,240	25,043
AGP	UPCOM	378,223,615,149	4.7%	22,962,594,783	3.6%	2,373	17,294
AGR	HOSE	270,203,302,746	62.4%	317,045,731,478	293.5%	932	11,072
AIC	UPCOM	1,012,613,310,911	21.0%	12,808,342,442	219.8%	194	10,478
AMC	HNX	118,313,627,912	7.5%	5,558,279,292	-0.8%	2,657	17,137
AME	HNX	1,359,935,052,918	43.0%	10,593,039,911	269.0%		
APC	HOSE	93,544,890,715	-8.9%	2,631,050,372	-93.5%	378	32,127
APG	HOSE	105,376,425,112	495.0%	76,706,153,264	660.8%	2,472	11,162
API	HNX	615,912,320,517	83.7%	71,923,770,177	68.5%	2,453	16,904
APP	HNX	161,468,352,242	12.3%	4,646,500,816		1,078	11,032
APS	HNX	205,252,033,072	83.9%	134,731,349,349	582.9%	4,515	23,707
ART	HNX	56,746,840,522	-61.3%	8,603,409,350	503.8%	90	11,684
ATB	UPCOM	91,681,817	54.7%	(75,891,692,598)		(5,541)	3,200
BAB	HNX	1,562,791,000,000	9.3%	561,620,000,000	34.3%	1,041	12,543
BAX	HNX	76,982,401,042	-72.8%	31,406,475,365	-76.8%	5,088	24,084
BBS	HNX	372,851,791,531	-3.0%	4,988,341,172	-4.9%	1,013	17,553
BCE	HOSE	108,205,517,260	-57.1%	25,540,001,397	63.9%	1,277	11,320
BDB	HNX	46,621,702,942	-14.2%	725,905,138	-29.8%	938	11,759
BED	HNX	62,336,107,957	-3.0%	1,915,973,758	-67.9%	1,158	12,290
BGW	UPCOM	108,671,475,921	-4.3%	6,657,873,558	-1.7%	524	10,416
BHA	UPCOM	201,659,735,154	-2.1%	21,995,420,558	-23.6%	807	10,613
BII	HNX	367,654,573,092	26861.3%	38,780,858,505		2,482	10,467
BKC	HNX	174,454,554,718	36.1%	(38,471,062,329)		(3,749)	7,960
BMC	HOSE	94,952,338,843	-19.1%	10,372,843,052	4.6%	1,239	17,155
BMI	HOSE	2,679,450,098,192	-2.2%	188,455,284,508	18.9%	2,227	20,781
BMS	UPCOM	377,160,281,571	65.5%	91,315,254,419		3,697	12,861
BPC	HNX	193,258,005,032	8.4%	2,000,107,342	-56.5%	717	24,931
BRC	HOSE	250,998,487,985	19.0%	17,504,086,050	8.6%	1,820	16,756
BRR	UPCOM	242,800,251,193	20.5%	68,339,635,689	187.3%	1,313	11,586
BSI	HOSE	920,562,698,988	37.7%	281,938,648,340	179.3%	2,537	13,527
BSL	UPCOM	534,442,037,819	3.6%	23,512,909,058	-3.8%	735	10,832
BSP	UPCOM	253,610,098,147	-2.6%	8,436,681,131	-24.6%	683	17,692

BSQ	UPCOM	832,425,333,687	8.8%	103,942,279,640	45.0%	3,085	15,687
BST	HNX	60,811,162,095	28.5%	1,331,058,185	-4.7%	1,331	13,029
BTP	HOSE	720,124,206,260	19.8%	41,490,378,126	-41.7%	979	19,667
BTW	HNX	306,343,597,021	-10.1%	29,822,211,601	-1.6%	3,778	23,776
BVB	UPCOM	1,076,528,000,000	35.9%	308,311,000,000	181.0%	1,051	12,798
BVL	UPCOM	407,778,070,119	#DIV/0!	2,524,453,654		643	12,747
BVS	HNX	784,369,809,919	121.4%	185,127,727,348	117.9%	3,239	29,066
BXH	HNX	169,644,653,941	16.0%	790,224,632	-73.8%	565	18,223
CAG	HNX	36,662,791,552	-16.8%	2,580,127,775	-35.3%	230	10,560
CAP	HNX	339,762,726,068	16.5%	37,898,552,756	69.9%	8,730	19,122
CAV	HOSE	7,360,005,621,761	-0.5%	203,409,090,388	-28.8%	5,415	29,991
CCI	HOSE	210,834,564,342	-3.4%	26,724,714,581	12.1%	1,883	15,635
CCL	HOSE	732,673,528,167	20.6%	55,648,197,495	38.8%	1,798	12,988
CCT	UPCOM	91,300,468,578	8.5%	1,498,978,351	36.3%	62	9,252
CDN	HNX	817,973,767,686	22.9%	181,325,539,555	9.8%	2,277	14,355
CDO	UPCOM	4,553,485,960	-33.0%	(12,607,147,513)		(465)	8,392
CHP	HOSE	370,432,386,958	-10.2%	15,093,522,579	-69.4%	1,662	11,348
CLC	HOSE	1,536,631,638,756	8.3%	96,196,039,054	-0.4%	4,905	29,036
CLH	HNX	506,441,485,205	1.8%	32,544,594,823	24.2%	4,017	16,163
CLW	HOSE	875,614,630,617	-0.8%	15,225,057,258	-21.7%	1,725	16,406
CMC	HNX	22,803,796,365	-28.2%	1,762,930,911		526	13,188
CMP	UPCOM	119,750,210,216	10.9%	2,547,780,151	-76.6%	160	10,908
CMV	HOSE	2,765,149,653,656	-11.8%	19,212,826,584	61.0%	1,632	13,398
CMX	HOSE	1,432,569,602,758	28.4%	12,849,061,133	-62.5%	1,893	15,143
CNG	HOSE	2,168,264,427,095	30.9%	47,407,206,854	151.4%	2,848	18,032
COM	HOSE	1,853,009,246,927	-13.1%	21,750,046,226	1.0%	2,647	32,147
CPA	UPCOM	44,538,404,904	-46.2%	(973,963,981)		(166)	4,403
CSI	UPCOM	24,376,076,933	0.0%	6,344,787,578	-45.0%	481	10,582
CSM	HOSE	3,484,022,330,000	0.5%	7,378,728,371	-87.8%	327	12,300
CTC	HNX	119,311,435,384	108.1%	13,895,426,113	4840.0%	641	8,438
CTS	HOSE	614,395,432,267	75.2%	196,714,063,462	638.8%	2,803	15,245
CVT	HOSE	972,608,923,646	7.4%	71,530,723,868	-15.3%	2,847	20,407
D2D	HOSE	343,626,098,756	61.8%	194,267,060,111	5.4%	9,734	34,956
DAD	HNX	261,663,396,784	38.1%	14,487,748,897	11.6%	3,430	19,707
DAT	HOSE	1,726,683,409,218	10.2%	30,521,729,984	-16.2%	992	14,602
DBC	HOSE	7,752,074,450,444	8.4%	717,925,682,171	-36.9%	9,105	41,706
DBW	UPCOM	44,544,995,577	6.9%	1,081,840,104	5.9%	407	12,076
DGC	HOSE	6,094,119,503,757	31.0%	1,083,960,151,464	61.7%	8,386	29,968
DHA	HOSE	234,100,379,775	-15.8%	56,605,425,580	-16.1%	6,163	29,535
DHG	HOSE	2,909,669,658,595	14.4%	606,723,654,149	14.7%	6,253	27,708
DHM	HOSE	1,118,113,121,700	54.1%	34,876,951,225	486.3%	(645)	9,927
DHT	HNX	1,163,060,836,962	-16.2%	49,032,392,933	-28.9%	2,916	27,874
DID	UPCOM	178,556,566,677	-5.8%	1,237,611,370	-30.0%	149	11,951
DMC	HOSE	1,041,391,819,533	3.3%	105,000,704,159	-22.3%	4,325	37,773
DPC	HNX	39,466,774,628	-27.1%	6,064,953,017	40.1%	3,167	23,578
DPD	UPCOM	43,154,870,494	81.1%	7,511,313,247		626	10,514
DPR	HOSE	726,753,783,004	15.0%	138,994,044,571	18.5%	5,266	57,780
DRC	HOSE	3,046,156,595,163	20.0%	203,555,734,290	38.4%	2,636	14,698
DRI	UPCOM	399,311,741,884	42.2%	61,200,852,092		1,376	10,093
DRL	HOSE	60,523,405,463	-2.4%	35,666,752,851	-5.5%	5,991	12,329

DSP	UPCOM	40,247,671,200	-58.2%	(78,584,597,904)		(745)	8,397
DTA	HOSE	39,862,447,680	68.8%	4,328,406,123		322	10,426
DTC	UPCOM	196,305,029,134	-23.6%	1,834,908,702	-84.5%	675	10,340
DWS	UPCOM	272,553,860,953	6.4%	21,632,787,440	10.3%	1,096	11,901
DXV	HOSE	146,353,880,968	2.3%	(2,593,252,870)		(336)	10,866
E12	UPCOM	43,121,131,947	57.7%	199,027,441	27.6%	178	12,513
EVF	UPCOM	574,928,000,000	10.2%	237,573,000,000	55.4%	1,148	12,766
EVG	HOSE	690,109,685,258	8.2%	11,781,735,844	-20.6%	178	14,778
EVS	HNX	663,313,849,690	161.6%	205,278,127,350	1742.1%	4,167	16,045
FCS	UPCOM	657,159,502,564	11.3%	(13,502,219,768)		(1,117)	2,287
FIR	HOSE	141,755,736,522	3.3%	18,947,008,523	-50.1%	1,375	14,217
FOC	UPCOM	409,651,795,464	12.7%	145,420,219,754	14.0%	14,405	32,195
FTS	HOSE	1,024,497,409,689	368.2%	671,868,132,297	863.7%	5,659	19,032
GSP	HOSE	1,216,711,580,390	4.7%	49,326,288,892	17.0%	1,864	12,579
GTA	HOSE	372,933,040,071	-12.1%	8,567,391,480	-28.9%	1,509	16,305
HAC	UPCOM	56,007,271,146	56.9%	23,604,362,962	184.1%	1,278	11,179
HAD	HNX	105,750,811,032	-20.3%	3,126,029,807	-72.7%	(13)	17,990
HAP	HOSE	351,651,108,441	45.7%	23,434,077,942	75.7%	912	13,370
HAS	HOSE	151,114,275,532	58.1%	2,101,962,121	94.9%	488	18,051
HAT	HNX	352,377,651,471	-43.3%	360,592	-100.0%	(5,582)	16,146
HAX	HOSE	3,395,392,898,850	-9.5%	34,257,632,267	-45.4%	2,229	11,983
HBH	UPCOM	188,511,865,996	4.7%	9,784,965,128	102.0%	1,065	9,506
HCD	HOSE	540,504,352,921	79.8%	34,470,929,079	5667.5%	1,315	13,433
HCM	HOSE	3,337,751,424,432	138.5%	923,440,718,788	78.4%	3,477	16,797
HCT	HNX	53,832,199,908	-23.1%	428,726,941	-66.7%	(42)	20,147
HHG	HNX	68,103,730,310	-16.9%	(50,671,558,761)		(1,990)	6,832
HKB	UPCOM	4,001,355,319	86.0%	(43,908,567,772)		(1,148)	5,386
HMC	HOSE	2,821,902,458,369	11.0%	133,460,365,599	294.6%	7,882	22,646
HNA	UPCOM	491,001,087,904	37.0%	84,954,871,026		706	11,629
HND	UPCOM	6,808,677,718,604	-19.3%	183,165,353,829	-80.1%	1,429	11,908
HOT	HOSE	18,311,515,936	-48.3%	(17,622,943,525)		(3,115)	7,555
HRC	HOSE	113,110,899,357	2.9%	2,685,066,348	-22.4%	271	17,601
HSG	HOSE	32,929,474,315,014	71.6%	3,372,447,573,889	380.9%	8,234	20,152
HSP	UPCOM	318,271,107,539	-3.3%	7,898,987,392	12.5%	937	15,069
HT1	HOSE	5,039,982,969,542	-12.4%	316,540,967,499	-31.4%	1,231	14,624
HTI	HOSE	224,851,624,155	-17.8%	15,839,682,832	-64.5%	1,274	17,717
HU1	HOSE	679,635,421,605	195.7%	(2,158,837,393)		103	14,382
HU3	HOSE	94,521,440,814	13.3%	(316,448,479)		118	14,708
HVX	HOSE	506,933,834,764	-2.4%	404,851,217	-89.9%	11	10,386
IDP	UPCOM	3,612,881,063,669	#DIV/0!	543,871,136,451		9,227	17,675
IDV	HNX	69,576,196,032	-62.5%	95,146,018,837	-37.9%	8,921	29,509
IFS	UPCOM	933,453,995,000	-8.3%	128,167,335,000	65.2%	1,512	12,229
IJC	HOSE	2,339,308,076,738	27.2%	553,950,588,064	147.3%	3,571	15,103
IMP	HOSE	870,079,982,899	-1.4%	122,498,986,660	-12.1%	2,895	25,915
IRC	UPCOM	29,775,296,195	201.7%	(1,449,236,222)		919	9,918
ISH	UPCOM	155,632,494,813	20.6%	59,728,039,083	66.0%	1,684	13,538
IST	UPCOM	240,667,245,577	3.3%	32,495,376,337	2.3%	3,460	13,588
IVS	HNX	55,175,438,848	199.0%	30,241,291,270	73.8%	515	10,182
KGM	UPCOM	3,295,963,764,084	17.9%	10,105,831,450	-45.6%	602	10,502
KHW	UPCOM	219,926,998,611	-17.4%	22,019,910,610	-18.3%	1,226	11,948

KLB	UPCOM	1,517,507,000,000	91.9%	664,378,000,000	474.9%	2,110	14,297
KMR	HOSE	396,495,611,276	12.0%	13,046,705,355	243.5%	177	10,776
KMT	HNX	1,828,200,855,690	36.3%	10,807,726,434	297.8%	1,439	13,818
KOS	HOSE	801,015,949,435	18.0%	15,218,933,458	67.4%	229	10,511
KPF	HOSE	49,838,889,658	424.6%	51,459,550,951	27356.0%	1,957	12,767
KTS	HNX	167,755,847,119	130.9%	2,323,147,813	127.9%	605	31,646
L10	HOSE	853,772,176,896	2.4%	11,854,847,419	-1.2%	1,832	25,361
L14	HNX	110,649,391,540	51.4%	43,069,010,215	72.0%	2,147	16,478
L35	HNX	41,428,134,945	-25.4%	(2,695,083,372)		(2,076)	10,167
L43	HNX	34,331,607,462	-92.8%	(2,593,319,773)		(736)	13,020
LAF	HOSE	240,344,095,496	-13.0%	25,639,176,321	206.5%	2,820	12,389
LAS	HNX	1,957,320,002,091	25.0%	58,538,279,913		628	11,653
LAW	UPCOM	176,597,077,700	24.1%	16,379,605,978	13.5%	425	14,534
LCD	HNX	98,639,125,010	62.0%	2,013,627,796	45.4%	2,413	21,210
LDW	UPCOM	181,397,172,717	-4.2%	27,701,314,137	-10.0%	453	11,027
LIX	HOSE	1,906,528,454,212	-14.1%	104,321,463,088	-34.8%	5,386	21,175
LM8	HOSE	1,053,468,956,300	7.2%	8,989,568,762	40.2%	906	30,900
LO5	UPCOM	44,436,569,504	12.5%	(42,733,830,054)		(9,756)	(11,306)
LPB	HOSE	6,312,654,000,000	33.8%	2,228,538,000,000	59.7%	2,497	13,424
MBS	HNX	1,559,057,114,938	105.0%	415,834,424,572	143.3%	2,647	12,111
MCC	HNX	27,560,909,254	-33.3%	1,097,383,954	-37.7%	378	14,069
MCO	HNX	37,596,093,544	13.3%	87,928,178	-1.4%	35	12,778
MCP	HOSE	294,234,357,744	-49.0%	17,156,263,483	36.1%	1,545	14,474
MDF	UPCOM	779,226,141,285	37.5%	62,094,868,151	1491.4%	1,517	13,174
MDG	HOSE	149,019,075,127	-24.9%	5,343,420,865	-14.2%	721	14,346
MH3	UPCOM	53,306,278,338	23.9%	28,840,385,032	-23.2%	4,699	15,222
MHL	HNX	245,162,701,331	-26.1%	306,598,242	30.2%	211	10,864
MIG	HOSE	1,850,631,729,358	15.3%	148,568,109,815	51.6%	1,836	11,693
MKP	UPCOM	823,634,845,171	-8.4%	11,814,286,992	-50.8%		
MVC	UPCOM	216,674,388,305	-47.3%	(45,537,242,999)		795	10,956
NAV	HOSE	26,170,095,328	-51.1%	8,357,714,438	-55.8%	1,771	14,077
NBC	HNX	1,806,429,104,117	6.7%	28,377,427,519	229.1%	1,786	12,518
NCP	UPCOM	3,099,873,526,469	0.1%	(31,450,315,280)		(2,517)	1,429
NCT	HOSE	527,156,240,296	10.7%	168,640,528,851	9.3%	8,451	15,378
ND2	UPCOM	283,054,992,000	-4.0%	104,821,300,486	-0.7%	2,656	14,274
NED	UPCOM	45,821,826,442	-44.2%	38,666,892,872	-56.9%	949	10,444
NFC	HNX	406,949,674,270	22.1%	10,212,290,595	32.5%	742	11,542
NGC	UPCOM	76,389,580,010	476.2%	5,158,241,778		1,815	(1,246)
NHA	HOSE	79,705,374,223	18.4%	1,631,195,021	-92.0%	676	10,096
NNC	HOSE	136,172,534,936	-56.3%	31,335,383,015	-63.9%	3,094	13,451
NQB	UPCOM	80,592,172,285	12.3%	6,611,373,818	3.3%	427	10,537
NQT	UPCOM	96,343,941,020	7.6%	13,449,225,385	39.7%	899	11,713
NSC	HOSE	1,182,303,551,257	22.1%	129,879,543,912	6.4%	11,252	69,375
NT2	HOSE	4,515,026,663,062	-5.0%	412,687,367,997	-2.2%	2,139	14,286
NTC	UPCOM	164,825,118,065	-15.4%	212,110,361,385	-11.3%	11,308	30,930
NTH	HNX	61,704,627,394	13.1%	20,296,576,427	65.3%	4,310	14,274
NVB	HNX	1,088,078,000,000	30.9%	164,425,000,000	677.5%	355	10,883
OCB	HOSE	4,155,145,068,868	22.5%	3,004,831,759,142	49.6%	3,945	14,910
OPC	HOSE	771,349,036,016	14.4%	89,563,519,052	16.4%	4,455	27,604
ORS	UPCOM	891,660,673,746	249.8%	180,305,300,812	196.5%	1,843	10,708

PAC	HOSE	2,195,327,293,822	-2.1%	105,845,749,781	1.9%	3,240	17,201
PBC	UPCOM	666,319,525,615	32.0%	33,399,250,601	389.2%	378	11,241
PDC	HNX	15,135,147,426	-31.6%	(8,989,174,888)		(303)	8,842
PDN	HOSE	678,426,967,971	21.5%	129,802,244,127	11.3%	9,317	37,459
PDR	HOSE	2,391,395,539,778	-4.3%	1,111,200,649,345	54.7%	3,710	15,945
PDV	UPCOM	533,245,782,586	-15.9%	21,666,296,783	65.6%	623	10,978
PET	HOSE	11,485,169,258,264	18.1%	154,896,588,090	46.8%	2,009	20,830
PGB	UPCOM	737,122,000,000	13.6%	217,697,000,000	106.8%	941	13,787
PGD	HOSE	6,591,657,060,306	21.9%	182,906,858,437	34.9%	2,780	14,649
PHR	HOSE	1,279,473,766,517	44.4%	305,079,473,023	-56.5%	5,052	24,233
PHS	UPCOM	320,398,625,016	122.9%	93,953,441,454	176.5%	1,200	11,126
PIC	HNX	72,211,542,134	60.7%	13,783,471,219		1,136	10,535
PIT	HOSE	657,760,525,297	79.4%	2,745,692,167	142.3%	249	8,697
PMB	HNX	1,444,150,620,808	43.2%	22,168,600,977	157.1%	1,862	12,553
PMC	HNX	275,187,690,244	-16.9%	40,304,010,960	-27.1%	6,391	40,675
PME	HOSE	1,543,900,722,242	18.1%	243,671,951,654	11.7%	4,606	28,504
PNP	UPCOM	256,526,325,277	#DIV/0!	29,374,141,418		2,589	12,944
POS	UPCOM	1,208,287,716,853	-47.1%	15,444,795,604	-78.8%	1,140	18,805
PPC	HOSE	3,346,175,831,775	-44.8%	223,299,056,336	-55.8%	2,263	15,168
PPP	HNX	95,942,150,355	13.8%	11,533,994,667	53.5%	1,572	12,703
PPY	HNX	1,430,868,306,449	25.1%	16,727,468,252	387.3%	2,732	15,887
PRE	HNX	727,865,310,855	17.1%	90,750,692,604	-14.8%	1,247	12,428
PSD	HNX	5,985,223,444,501	-5.8%	87,823,539,912	67.6%	2,836	14,419
PSH	HOSE	4,020,104,573,473	-21.4%	247,531,812,721	1839.1%	2,087	14,244
PSI	HNX	336,033,158,951	210.1%	31,525,524,428	502.5%	553	10,622
PSN	UPCOM	488,413,743,962	16.8%	30,790,619,120	5.8%	962	13,165
PSW	HNX	1,528,973,986,302	32.5%	40,677,737,454	772.8%	2,589	13,045
PTE	UPCOM	206,434,191,547	14.9%	(14,973,781,720)			
PTV	UPCOM	161,748,929,265	-38.2%	667,492,272	448.5%		
PV2	HNX	4,500,000,000	808.0%	(8,425,228,870)			
PVB	HNX	37,326,834,934	-94.5%	(20,633,025,138)		(1,878)	16,595
PVG	HNX	3,037,410,741,625	28.6%	11,641,884,033			
PVI	HNX	3,711,657,066,181	5.2%	775,138,379,683	30.3%	4,348	32,572
PVV	UPCOM	18,980,071,951	187.2%	(23,400,973,352)		(1,127)	(702)
PVY	UPCOM	263,231,892,421	7.8%	(34,834,723,878)		(704)	(4,678)
PXA	UPCOM	10,720,891,418	110.8%	(3,063,480,260)		(241)	1,833
PXI	HOSE	5,942,775,279	-87.6%	(11,496,234,914)		(1,302)	6,985
PXM	UPCOM	1,230,429,540	-2.5%	(15,127,205,827)		(1,231)	(28,211)
QNW	UPCOM	51,290,839,173	-6.0%	12,610,341,887	79.7%	906	11,660
QST	HNX	108,845,894,809	24.8%	2,572,758,896	611.5%		
QTC	HNX	92,151,191,148	1.1%	2,897,539,431	0.9%	1,608	16,625
QTP	UPCOM	6,238,144,706,343	-7.5%	396,276,026,800			
RAL	HOSE	3,450,418,340,226	12.8%	232,111,679,792	11.8%	30,596	99,624
RGC	UPCOM	54,024,480,316	8.2%	(10,019,991,569)		(159)	8,277
RIC	HOSE	67,230,525,480	-19.9%	(69,961,718,520)		(1,149)	10,158
S4A	HOSE	174,339,105,361	29.4%	65,276,281,124	133.3%	2,918	12,974
S72	UPCOM	31,696,589,646	29.9%	4,479,775,952		520	8,720
SAV	HOSE	723,754,385,255	3.0%	28,843,395,423	12.9%	3,471	20,280
SBA	HOSE	172,489,417,300	24.7%	53,565,473,653	30.1%	1,895	14,135
SBS	UPCOM	153,215,921,834	165.0%	5,454,320,685		82	1,678

SC5	HOSE	1,256,114,969,581	21.2%	27,303,723,612	-13.8%	2,062	22,813
SCL	UPCOM	232,655,720,998	14.7%	20,384,085,132	13.5%	1,964	12,778
SCS	HOSE	576,387,121,951	16.4%	405,575,328,792	20.8%	10,587	21,844
SCY	UPCOM	189,614,613,955	-38.2%	7,687,914,976	-46.6%	111	13,427
SD3	UPCOM	145,101,156,060	29.8%	(1,238,766,570)		1,952	7,077
SD6	HNX	328,980,038,612	-26.4%	1,645,603,802	-9.7%		
SDC	HNX	35,966,320,035	-12.3%	1,283,691,636	16.1%	564	20,052
SDD	UPCOM	38,814,665,332	74.4%	(8,443,912,232)			
SDN	HNX	85,669,865,391	-14.4%	4,810,954,084	-10.7%		
SDP	UPCOM	4,127,911,422	-61.8%	(7,625,902,893)		(850)	1,505
SDU	HNX	33,166,435,722	-31.6%	1,141,011,857	-39.5%	1	17,532
SFC	HOSE	630,257,852,244	-12.3%	22,286,723,506	31.4%	2,500	16,042
SGB	UPCOM	453,235,000,000	1.6%	161,202,000,000	10.8%	366	12,273
SGD	HNX	99,671,389,800	-23.9%	(411,310,496)		116	15,651
SHE	HNX	143,093,662,290	5.4%	7,885,218,656	-41.9%	2,625	11,819
SHP	HOSE	439,493,452,445	66.6%	168,942,029,320		2,497	13,764
SHS	HNX	1,752,546,592,786	56.3%	827,223,979,179	103.9%	5,673	19,758
SJ1	HNX	791,136,183,313	-1.7%	7,811,286,455	-33.8%	674	12,908
SKG	HOSE	147,756,288,742	-37.2%	(18,750,872,290)		(329)	12,960
SLS	HNX	568,410,505,415	-26.3%	87,772,585,585	43.0%	14,878	59,318
SMA	HOSE	47,647,753,134	7.0%	10,568,822,555	57457.2%	(1,365)	9,357
SMB	HOSE	815,819,536,124	-6.2%	97,711,979,536	-10.8%	4,923	19,101
SMC	HOSE	15,162,867,707,657	34.7%	828,310,946,537	442.6%	16,162	39,676
SPM	HOSE	493,862,783,847	19.1%	11,300,523,552	201.7%		
SQC	UPCOM	243,000,000	-97.8%	(1,214,223,102)			
SRC	HOSE	707,772,884,718	10.2%	35,151,527,082	-21.6%		
SSB	HOSE	3,848,745,000,000	84.6%	2,015,032,000,000	127.1%	2,000	11,944
SSC	HOSE	204,482,425,313	-42.5%	28,229,518,315	-16.9%	2,489	26,177
SSH	UPCOM	1,228,009,021,319	#DIV/0!	268,059,519,936			
SSI	HOSE	4,920,305,256,980	54.1%	1,659,621,817,893	89.3%		
SSM	HNX	77,062,623,539	-63.6%	(5,508,397,181)		(651)	13,210
STC	HNX	261,768,907,875	-22.3%	7,247,056,463	-47.7%	1,848	21,787
STK	HOSE	1,545,632,581,812	29.2%	203,274,007,522	171.0%	3,983	17,361
STW	UPCOM	148,072,865,658	3.8%	19,591,002,801	31.0%	948	10,133
SVD	HOSE	323,767,231,862	80.9%	6,897,909,727	99.5%	628	11,737
SVG	UPCOM	212,950,091,888	14.6%	998,461,520	75.7%	100	10,226
SVH	UPCOM	29,273,351,349	-8.7%	8,822,510,392	130.1%	1,361	7,429
SVI	HOSE	1,327,495,316,368	13.4%	59,888,751,937	-41.2%	8,132	48,503
SVT	HOSE	96,947,830,971	66.8%	13,766,409,333	182.6%	3,531	16,151
SWC	UPCOM	572,248,495,795	66.4%	145,776,020,060	54.9%	2,987	18,309
SZC	HOSE	565,513,960,310	56.1%	255,523,898,870	57.5%	2,808	13,975
SZE	UPCOM	236,231,585,711	-12.1%	20,860,632,232	-28.9%	867	12,367
SZL	HOSE	294,418,392,683	11.6%	76,468,507,764	4.3%	5,772	30,891
TAC	HOSE	4,581,120,762,936	27.5%	118,254,842,724	-19.5%	4,365	16,123
TAG	UPCOM	101,406,898,895	194.9%	10,271,686,622	244.7%	538	9,609
TBC	HOSE	384,570,280,453	-2.0%	144,927,963,462	4.6%	2,949	19,561
TBX	HNX	12,588,401,714	-14.2%	213,920,046		69	13,328
TCB	HOSE	19,454,010,000,000	46.3%	13,445,455,000,000	60.6%	4,965	25,174
TCD	HOSE	2,101,370,684,702	30.5%	264,164,223,498	561.7%	4,946	13,965
TCI	UPCOM	244,921,861,155	122.2%	149,346,877,030	335.7%	3,311	13,945

TCM	HOSE	2,706,898,436,737	-0.4%	118,134,973,995	-41.0%	2,964	23,624
TCO	HOSE	53,370,972,952	-56.9%	27,013,101,514	105.9%	4,828	16,837
TCT	HOSE	35,423,745,082	-9.9%	6,568,437,115	4624.1%	555	24,037
TDG	HOSE	873,105,840,630	62.7%	327,674,528	85.3%	79	11,862
TDM	HOSE	303,796,058,825	8.7%	192,861,476,936	61.2%	2,463	18,310
TDP	HOSE	1,750,492,496,711	73.0%	70,848,140,071	28.7%	1,640	11,649
TDS	UPCOM	1,658,085,411,537	6.2%	46,334,609,056	148.1%	4,030	24,457
TET	HNX	16,904,827,152	-1.1%	6,095,740,102	52.5%	1,852	18,183
TGG	HOSE	184,652,369,724	2612.5%	65,025,283,922		2,317	11,225
TH1	UPCOM	116,282,385,882	36.8%	9,751,647,241		(706)	(13,994)
THB	HNX	958,100,980,352	-5.3%	3,494,265,440	81.7%		
TIP	HOSE	185,329,295,174	27.9%	65,726,375,448	10.3%	5,431	25,582
TIS	UPCOM	9,634,048,754,593	37.4%	112,563,939,312	671.4%	652	11,153
TIX	HOSE	219,596,330,098	61.9%	99,658,702,792	49.1%	4,001	26,920
TKC	HNX	406,193,033,130	59.2%	150,472,174		1,453	15,433
TLH	HOSE	3,283,326,551,281	14.7%	408,158,545,371	325908.1%	4,807	18,391
TMC	HNX	959,227,211,977	-8.4%	1,351,840,749	-48.5%	520	14,898
TNC	HOSE	38,448,851,328	-0.3%	34,109,425,948	-34.2%	1,881	17,325
TNG	HNX	4,080,497,987,631	15.6%	168,782,811,129	30.8%	2,485	16,731
TNI	HOSE	1,069,520,339,432	16.2%	(724,569,094)		1	11,188
TNS	UPCOM	1,041,098,820,381	75.3%	22,238,091,939	167.1%	1,182	1,306
TNW	UPCOM	133,204,254,437	3.0%	9,525,991,039	11.9%	495	14,349
TOP	UPCOM	6,233,125,183	20.3%	(441,396,149)		(26)	6,455
TPB	HOSE	7,135,725,000,000	37.2%	3,514,957,000,000	45.3%	4,569	21,131
TPH	HNX	24,742,057,750	6.9%	1,257,769,129	30.4%	930	11,977
TRC	HOSE	264,315,318,476	24.9%	58,534,220,698	28.1%	3,634	54,126
TSJ	UPCOM	44,544,492,223	-13.2%	20,215,476,309	-76.8%	362	10,587
TTP	UPCOM	1,397,339,671,516	9.8%	(16,463,657,795)		1,905	71,920
TTT	HNX	61,328,570,899	-13.5%	11,339,041,609	29.1%	1,180	87,866
TVB	HOSE	305,109,873,144	175.7%	201,862,106,661	268.1%	3,398	11,621
TVW	UPCOM	76,399,125,844	-2.0%	10,231,522,191	-25.2%	745	11,851
TXM	HNX	149,830,443,508	34.1%	(2,753,568,979)		(220)	16,108
UDJ	UPCOM	91,286,554,407	4.1%	23,384,349,545	35.9%	1,796	13,887
UIC	HOSE	1,864,299,379,533	-0.8%	46,255,003,263	0.2%	7,489	40,533
UNI	HNX	544,316,552	-79.7%	(53,069,780)		(20)	10,446
UPH	UPCOM	121,469,114,453	5.0%	(6,036,728,467)		(670)	11,207
V12	HNX	340,016,592,702	-17.8%	4,468,086,160	-19.6%	1,498	14,905
VAF	HOSE	692,064,541,996	16.0%	20,926,870,702	35.0%	718	12,081
VBB	UPCOM	787,415,000,000	61.5%	313,981,000,000	6.4%	774	11,647
VC3	HNX	59,938,070,941	-25.8%	19,475,123,184	109.6%		
VC7	HNX	80,510,532,824	-10.9%	6,856,518,511	1.3%		
VCA	HOSE	1,909,338,538,721	21.2%	42,028,994,791	154.0%	3,065	16,206
VCI	HOSE	2,574,375,484,646	141.6%	1,031,421,232,593	146.1%	6,539	19,032
VCW	UPCOM	383,837,648,954	-2.5%	144,194,391,836	5.0%	2,704	17,456
VCX	UPCOM	576,688,969,634	-15.2%	15,537,337,488	20.8%	999	7,154
VDP	HOSE	532,281,928,870	16.2%	40,127,401,878	23.7%	3,723	35,127
VE9	UPCOM	76,661,762	-99.2%	(1,152,998,091)		(1,314)	3,108
VFG	HOSE	1,465,031,133,408	0.1%	116,667,874,406	8.8%	5,485	30,312
VHC	HOSE	6,361,327,508,973	24.9%	646,589,804,316	17.2%		
VHL	HNX	1,177,136,271,561	-18.0%	26,276,591,829	-61.0%	1,719	25,443

VID	HOSE	705,845,415,227	0.5%	26,440,304,944	171.6%	1,036	15,591
VIG	HNX	6,782,809,499	35.8%	(3,272,669,219)		(146)	5,496
VIS	HOSE	4,386,758,763,256	56.1%	(18,566,601,317)		16	6,908
VIT	HNX	838,907,376,974	-7.6%	29,997,855,461	-34.2%	1,680	11,975
VIX	HOSE	1,256,306,220,066	155.1%	574,178,443,790	193.4%	5,535	18,191
VKC	HNX	682,020,469,138	-6.5%	1,258,116,959	19.3%	159	12,592
VLA	HNX	1,992,434,000	-57.7%	(3,542,758,312)		(1,859)	11,167
VLW	UPCOM	133,318,625,233	1.9%	41,714,859,313	0.4%	2,123	13,451
VNB	UPCOM	15,738,720,782	-39.0%	22,804,559,231	-14.1%	499	13,380
VNS	HOSE	395,663,046,142	-46.8%	(185,418,063,636)		(3,093)	19,090
VOC	UPCOM	1,070,725,184,723	-47.1%	115,682,320,855	-29.1%	1,530	13,757
VPD	HOSE	431,642,729,284	39.6%	135,466,586,103	184.5%	1,589	12,532
VPG	HOSE	3,076,229,411,917	110.6%	359,993,712,227	1202.0%	10,493	19,762
VRG	UPCOM	13,480,341,526	-22.3%	3,664,643,675	-67.3%	148	10,413
VTB	HOSE	252,331,159,226	-20.1%	2,324,975,535	-82.9%	777	18,642
VTQ	UPCOM	30,302,932,552	#DIV/0!	5,812,675,023			
VTS	UPCOM	7,730,702,803	-38.6%	(3,068,379,860)		(2,414)	17,093
VTV	HNX	1,237,583,952,329	9.4%	5,055,346,806	-4.7%	57	12,972
VXB	HNX	35,566,701,974	-42.8%	(5,424,408,148)		(979)	5,910
WCS	HNX	50,416,491,919	-37.7%	13,705,243,569	-67.3%	10,575	68,929
WSS	HNX	29,875,495,295	252.5%	(19,341,459,707)		56	10,011
XMP	UPCOM	56,150,847,192	#DIV/0!	12,421,597,724		(168)	10,828

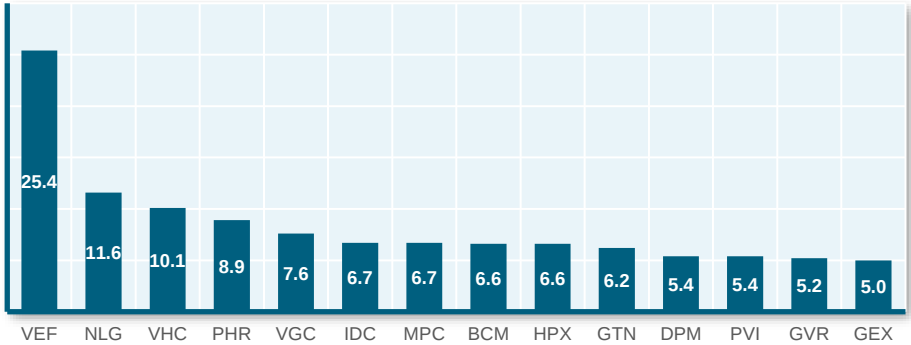


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thông kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	37.1	5,707,200	7.3	1.5	-	75,000	164,705	15.00	5,056	24,447
VIB	HOSE	36.8	1,187,100	6.5	2.7	8,600	-	57,156	21.00	5,638	13,552
VCB	UPCOM	94.0	632,000	17.0	3.3	63,100	252,600	348,634	23.45	5,532	28,293
VBB	HNX	16.4	29,274	19.8	1.4	-	-	7,834	0.01	830	11,579
VAB	HOSE	16.8	637,300	14.0	1.2	-	-	7,475	-	1,196	13,597
TPB	HOSE	42.5	2,109,700	9.3	2.2	-	-	49,796	30.00	4,565	18,925
TCB	HOSE	51.0	20,157,800	11.1	2.1	-	-	179,057	23.00	4,614	23,938
STB	UPCOM	25.6	10,164,000	13.3	1.5	1,771,500	1,166,600	48,262	15.88	1,922	16,846
SSB	HOSE	36.5	2,027,000	21.2	3.0	-	-	48,934	0.02	1,723	12,310
SHB	HOSE	27.1	19,173,100	12.4	1.9	-	153,400	52,196	3.78	2,183	14,014
SGB	HNX	17.3	37,916		1.4	-	-	5,328	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	23.9	196,945	32.3	1.8	-	-	7,170	15.00	739	13,529
OCB	HNX	26.9	5,886,200	7.1	1.5	53,400	100,000	36,781	21.99	3,799	17,827
NVB	HOSE	28.1	388,110	137.1	2.6	-	4,600	11,431	8.46	205	10,726
NAB	HOSE	19.4	113,460	5.8	1.2	-	2,000	8,855	0.01	3,367	16,324
MSB	HOSE	22.7	4,332,400	6.9	1.3	600	-	34,674	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	28.0	6,836,900	7.2	1.4	679,100	116,200	105,604	24.00	3,897	19,986
LPB	HOSE	20.8	4,357,100	8.0	1.4	1,500	50,000	25,035	3.88	2,591	14,466
KLB	HOSE	24.1	501,513	11.8	1.7	-	-	7,709	-	2,035	14,117
HDB	HOSE	24.7	2,018,200	6.4	1.4	187,600	1,198,400	49,208	18.05	3,854	17,399
EIB	HOSE	23.2	419,800	26.5	1.6	-	4,900	28,523	29.71	874	14,061
CTG	HOSE	29.9	5,963,000	6.8	1.2	59,500	940,000	143,692	24.38	4,394	25,028
BVB	HOSE	20.5	1,458,118	17.7	1.6	100	-	7,525	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	39.2	547,200	15.6	1.9	13,000	10,000	157,663	16.56	2,512	21,036
BAB	HOSE	21.6	31,183	22.7	1.8	-	-	16,268	-	950	12,242
ACB	HOSE	31.1	5,259,100	6.7	2.1	-	-	84,031	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	20.8	1,239,893	7.4	1.2	-	-	11,883	30.00	2,801	16,671
			101,411,512	17.62	1.78	2,838,000	4,073,700	1,705,429		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	TRC	HOSE	8/11/2021	9/11/2021	26/11/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	NBB	HOSE	2/11/2021	3/11/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 25:7	Thưởng cổ phiếu
3	MTV	UPCoM	1/11/2021	2/11/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	FHS	UPCoM	29/10/2021	1/11/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 25:10	Thưởng cổ phiếu
5	ICN	UPCoM	28/10/2021	29/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	CMP	UPCoM	27/10/2021	28/10/2021	10/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 233 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	LLM	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021	29/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	VAV	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	BBS	HNX	26/10/2021	27/10/2021	12/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	LTG	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021	23/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	VSC	HOSE	25/10/2021	26/10/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
12	DMC	HOSE	25/10/2021	26/10/2021	10/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	VPH	HOSE	25/10/2021	26/10/2021	11/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	C21	UPCoM	25/10/2021	26/10/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	HNT	UPCoM	25/10/2021	26/10/2021	26/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 230 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VDM	UPCoM	22/10/2021	25/10/2021	15/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 610.91 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	TCO	HOSE	22/10/2021	25/10/2021	8/11/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	PHC	HOSE	22/10/2021	25/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
19	PHC	HOSE	22/10/2021	25/10/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 2:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
20	BXH	HNX	22/10/2021	25/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	VLA	HNX	22/10/2021	25/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	SMB	HOSE	22/10/2021	25/10/2021	5/11/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	CCL	HOSE	22/10/2021	25/10/2021	30/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	ISH	UPCoM	21/10/2021	22/10/2021	11/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	TNC	HOSE	21/10/2021	22/10/2021	5/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	NRC	HNX	21/10/2021	22/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
27	HNE	UPCoM	21/10/2021	22/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 61 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	HUX	UPCoM	20/10/2021	21/10/2021	5/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 17.9 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931